

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PTE)

CTCP Xi măng Phú Thọ

Ngày 29/12/2023	2,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	11.5%	-

DT thuần
2023

188

tỷ VNĐ

YoY: ▼84.0| -30.8%

LN thuần
2023

-61.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼7.80| -14.7%

LN sau thuế
2023

-61.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.40| -15.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

-13.6%

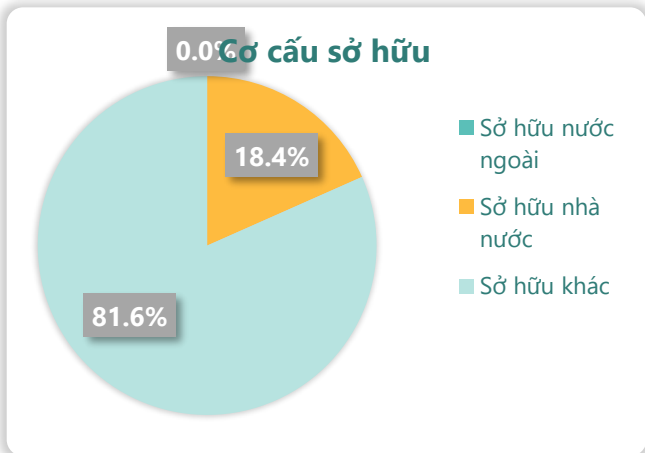
YoY: +/-▼ 6.8%

ROE
2023

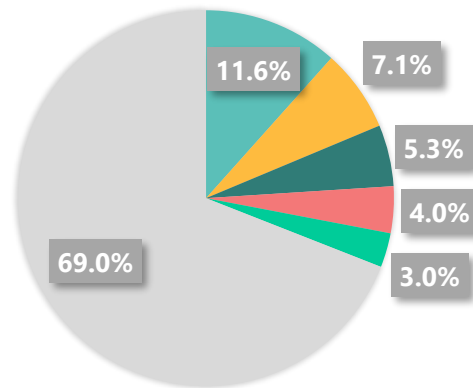
21.7%

YoY: +/-▼ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,200 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.75)
EPS	-5,076
P/E	-0.6

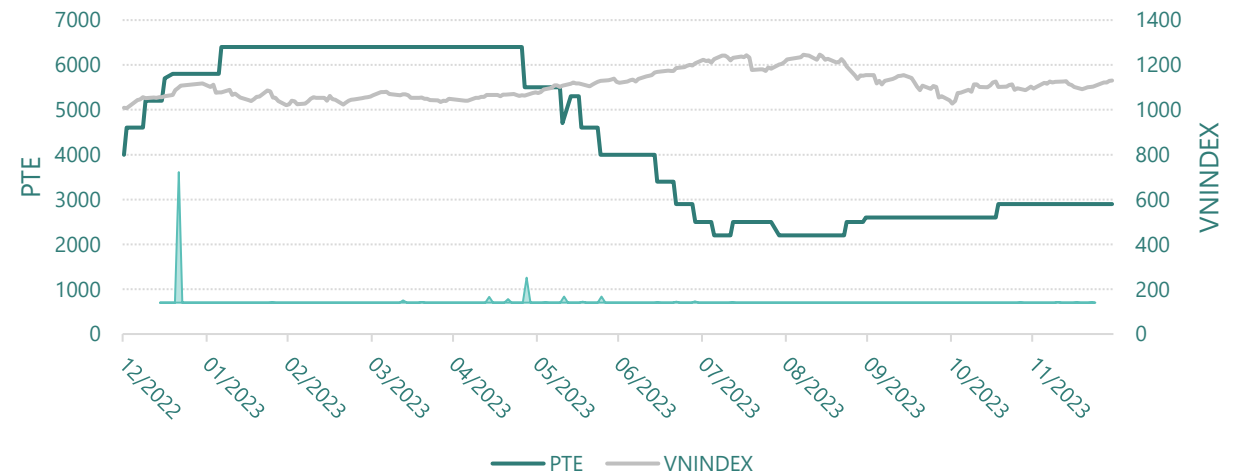


Cơ cấu cổ đông



- Triệu Quang Thuận (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Tuấn Đạt (Tổng giám đốc)
- Triệu Quốc Hoàn
- Nguyễn Thành Phú
- CTCP Xi măng Phú Thọ
- Khác

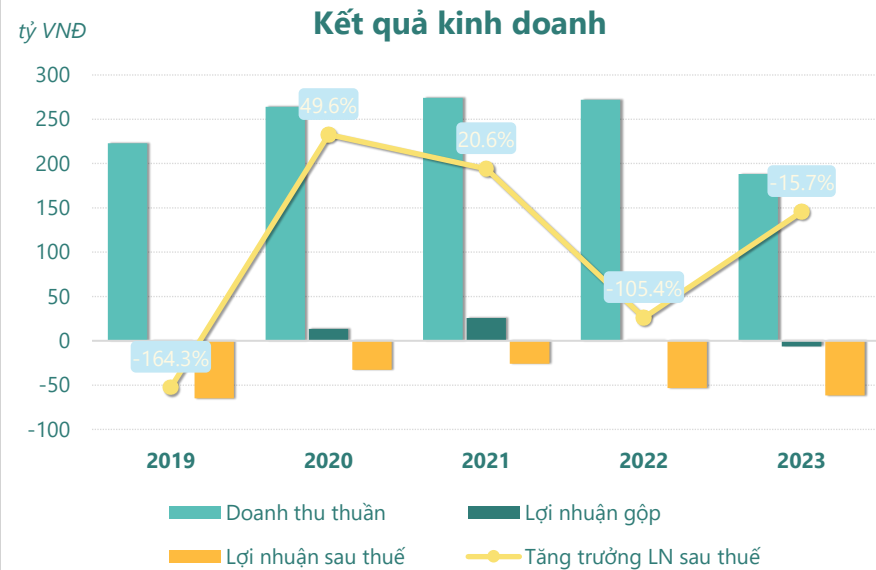
Lịch sử giá



Năm **2023**, **PTE** ghi nhận doanh thu thuần **188.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **61.58** tỷ đồng, lần lượt **giảm 30.8%** và **giảm 15.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 21.7% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

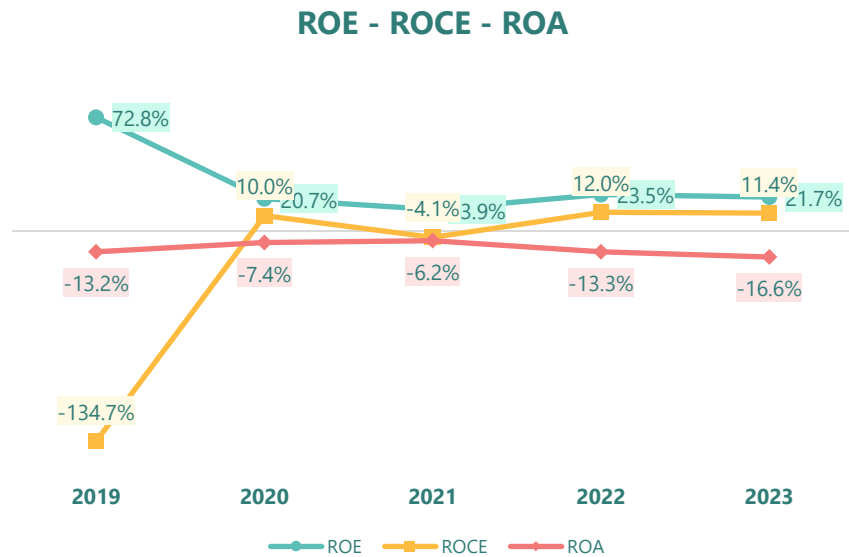
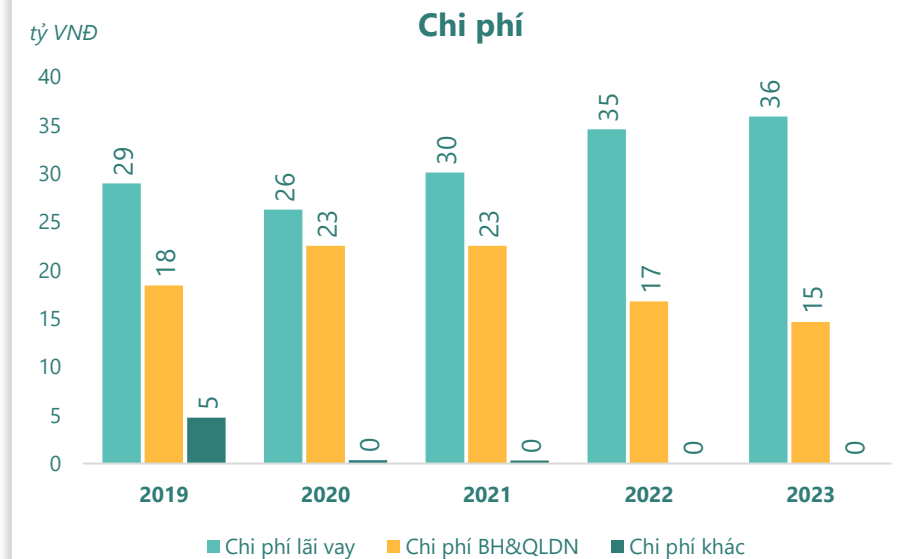
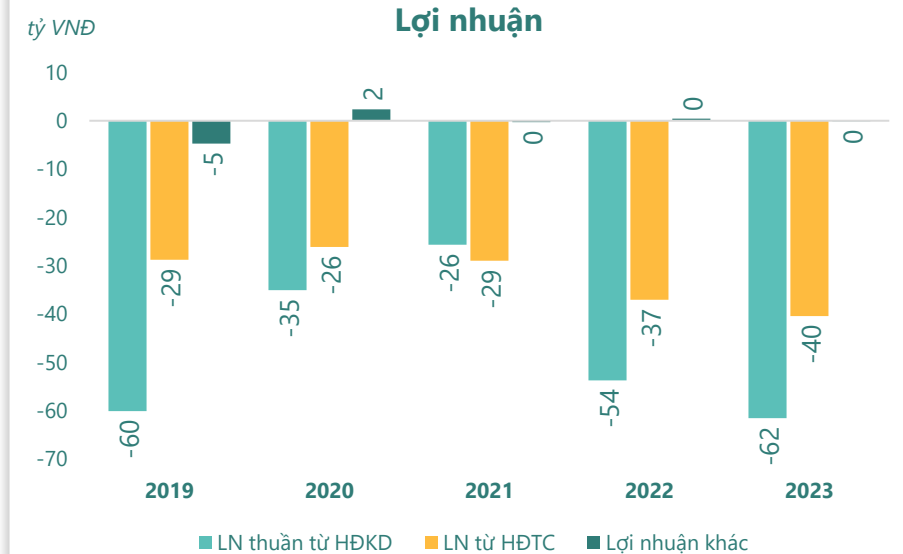
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PTE năm 2023 giảm đi 7.86 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 61.53 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

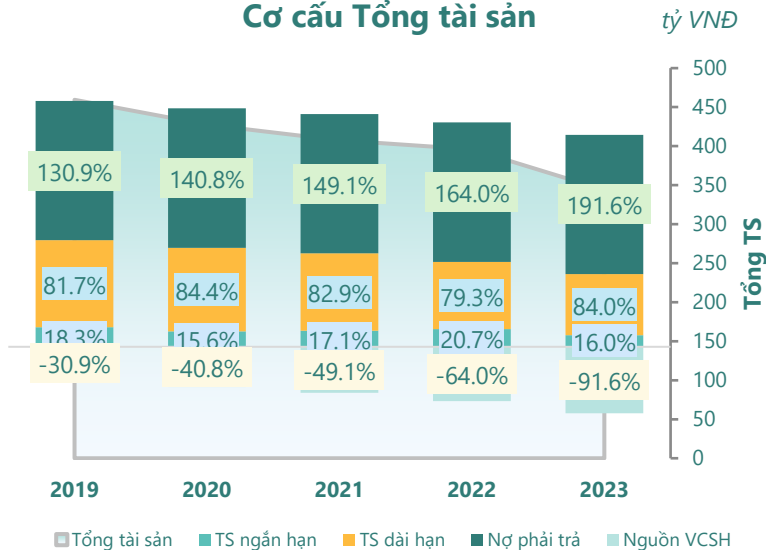
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 35.93 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 14.66 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PTE năm 2023 **giảm** so với năm trước còn 21.7%, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

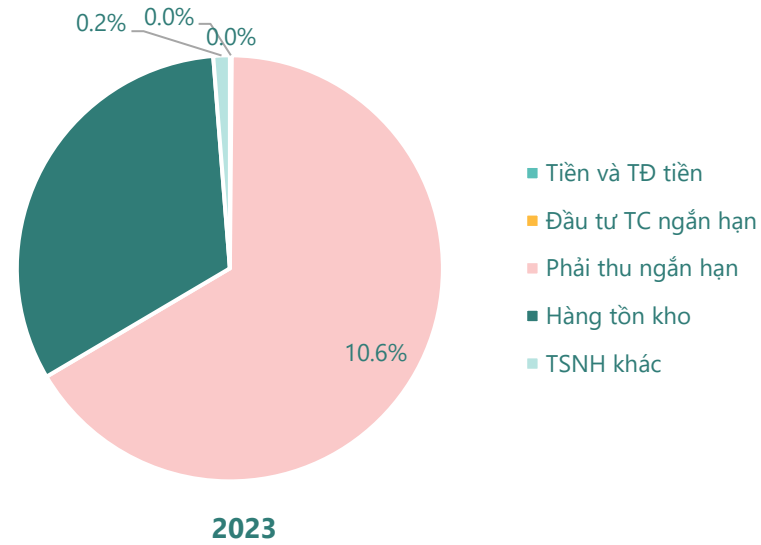


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

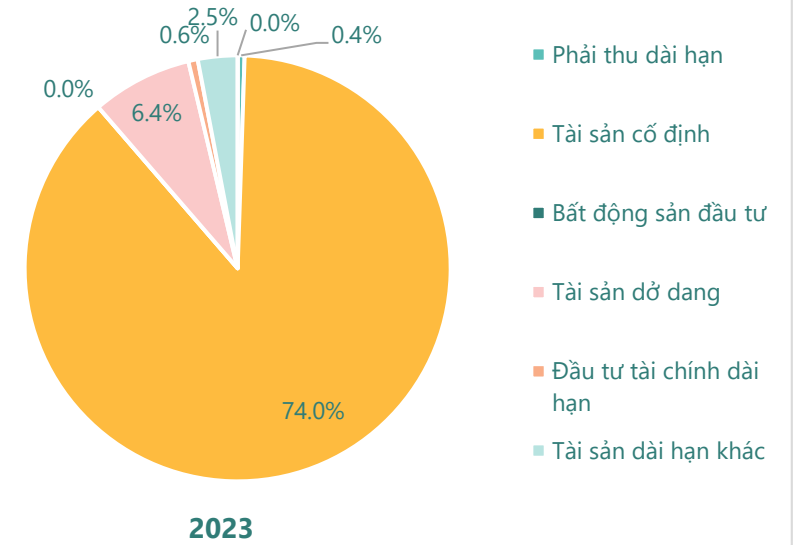
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PTE** năm 2023 đạt **343.8** tỷ đồng, giảm **13.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 192%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

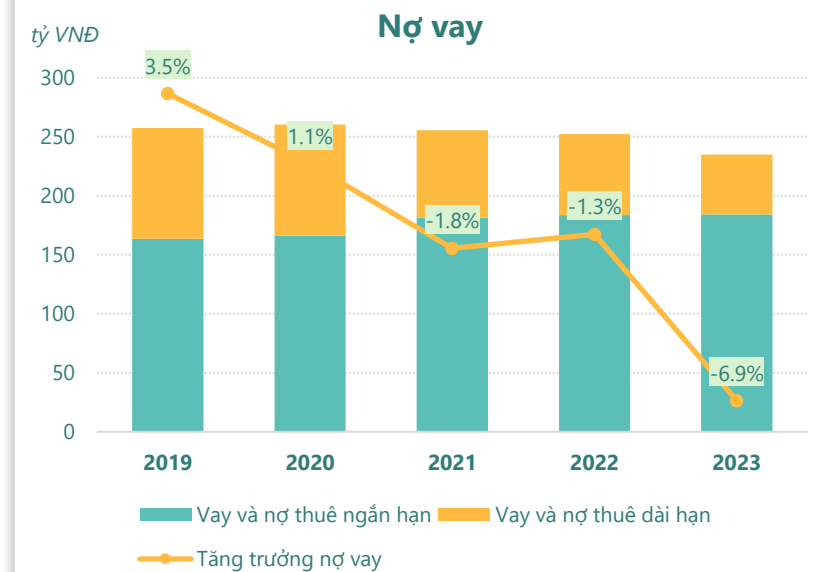
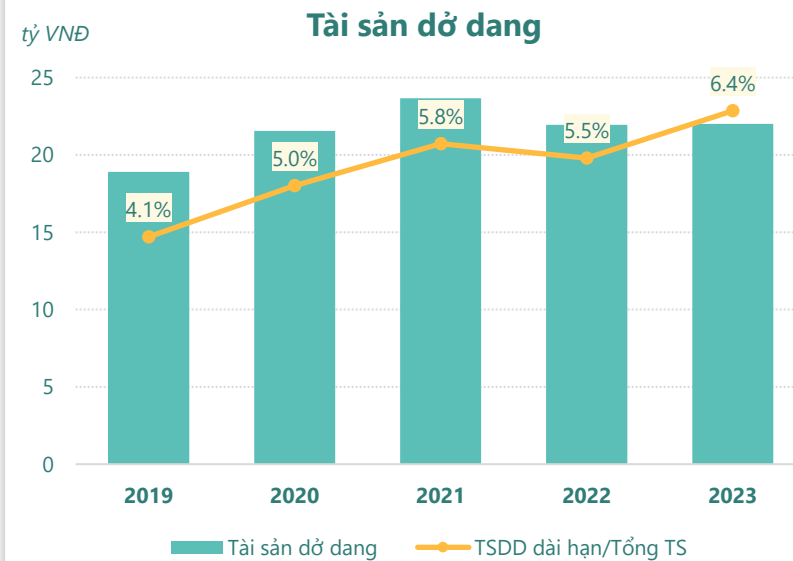
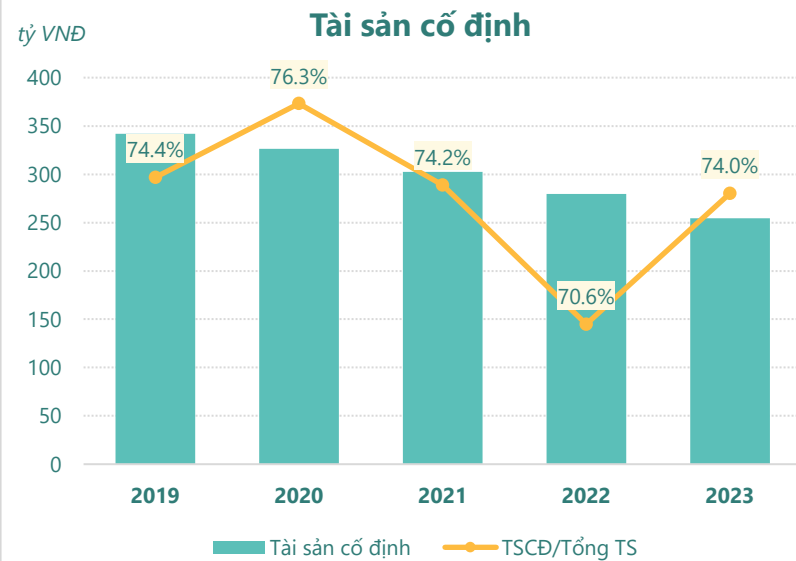
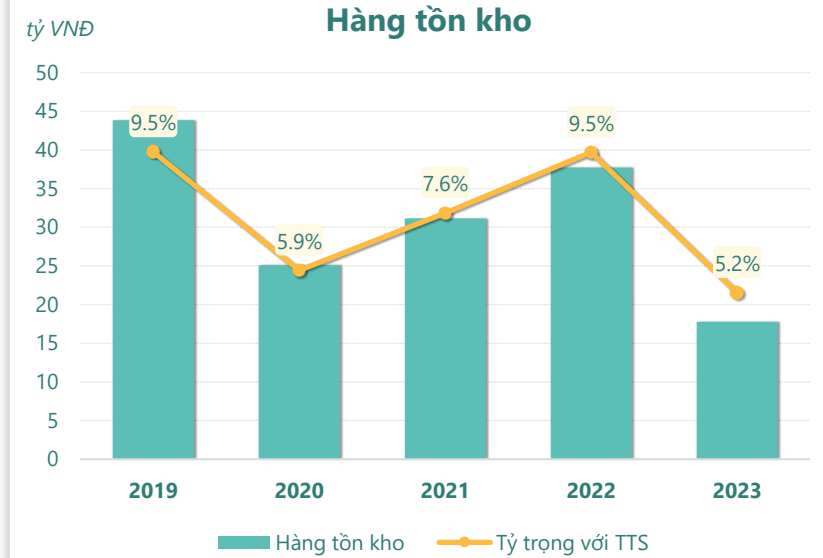
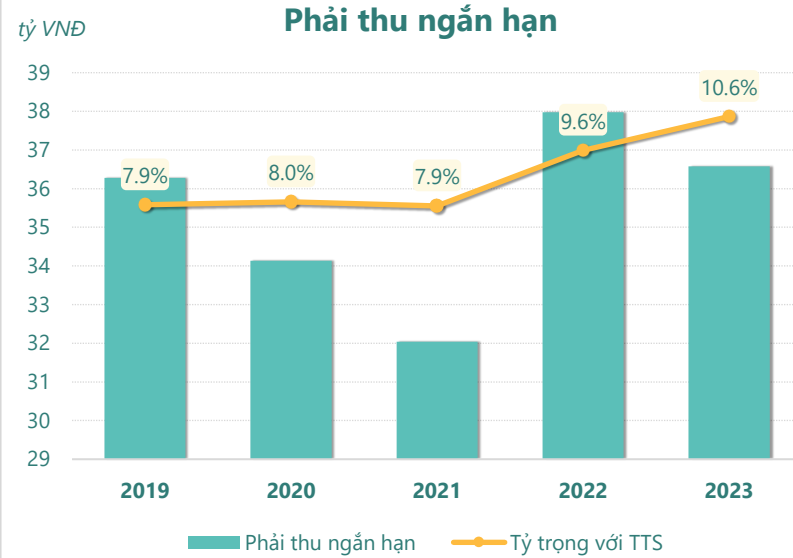
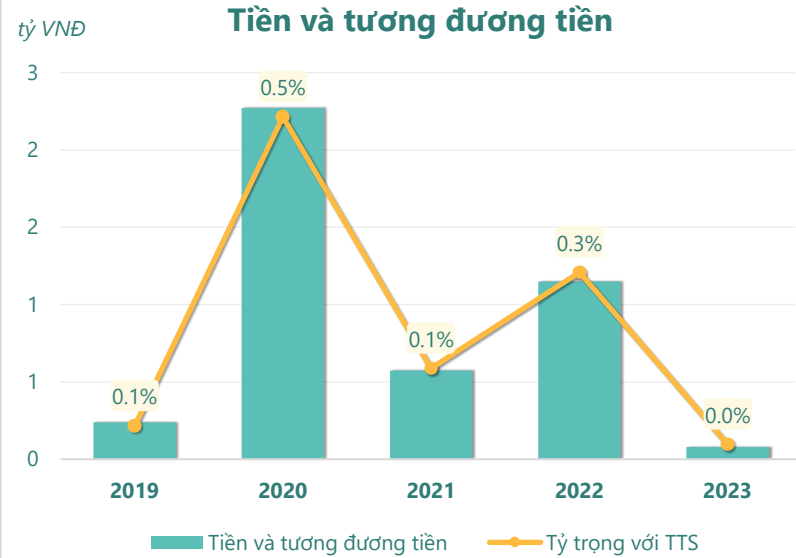
Tài sản ngắn hạn của PTE năm 2023 giảm **32.8%** so với năm trước, đạt **55.12** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **16.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.17% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

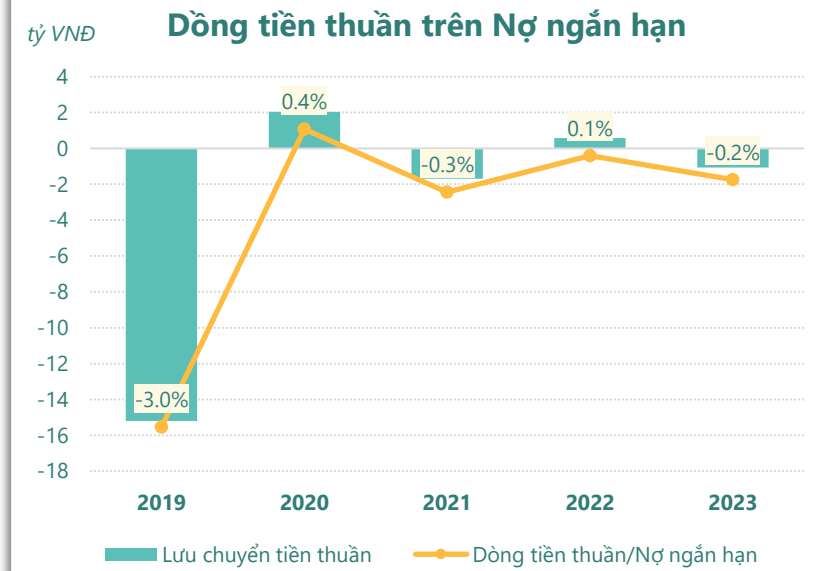
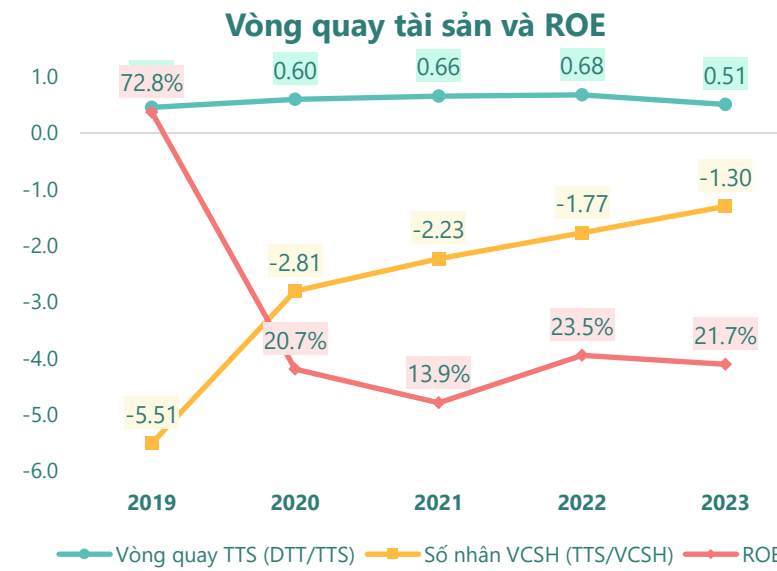
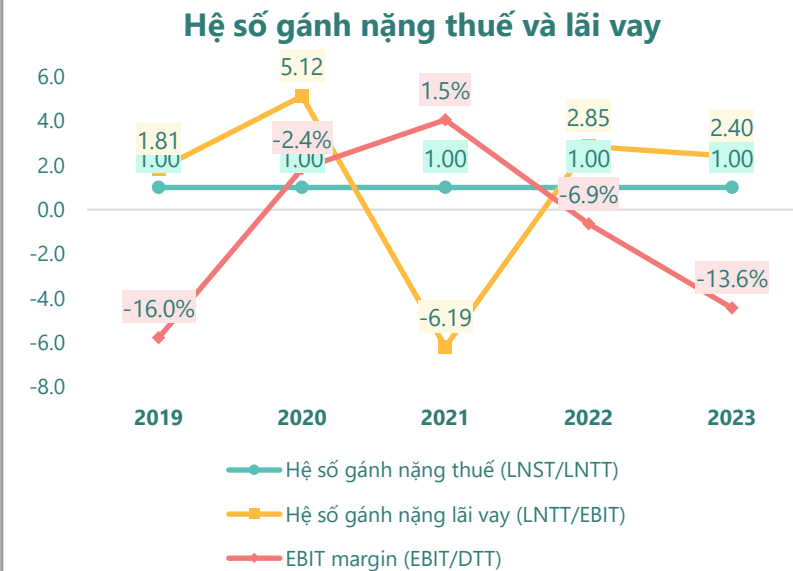
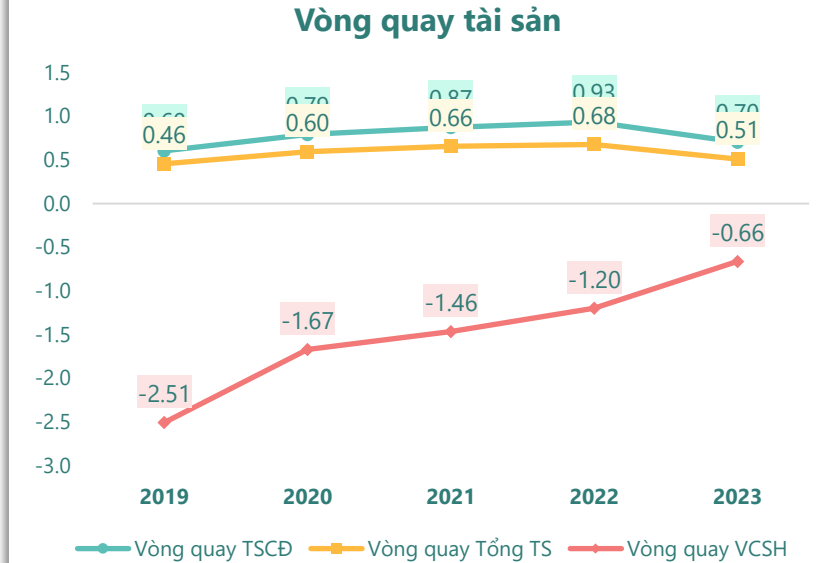
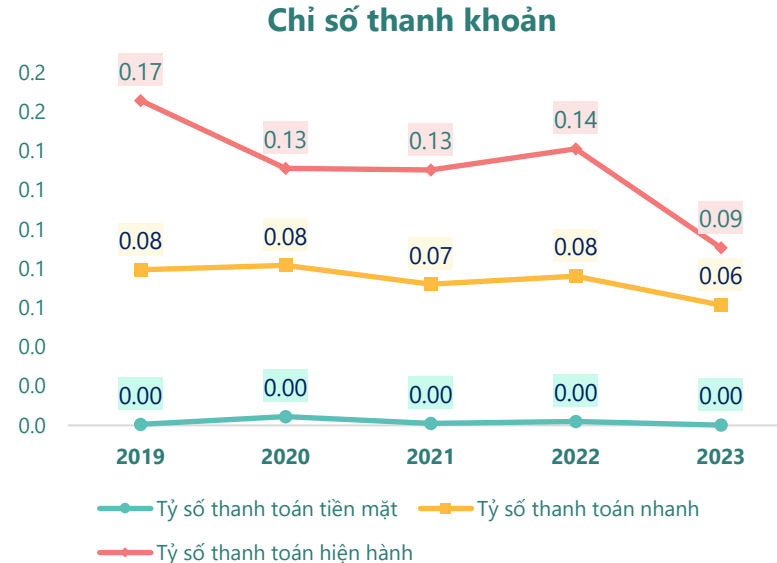
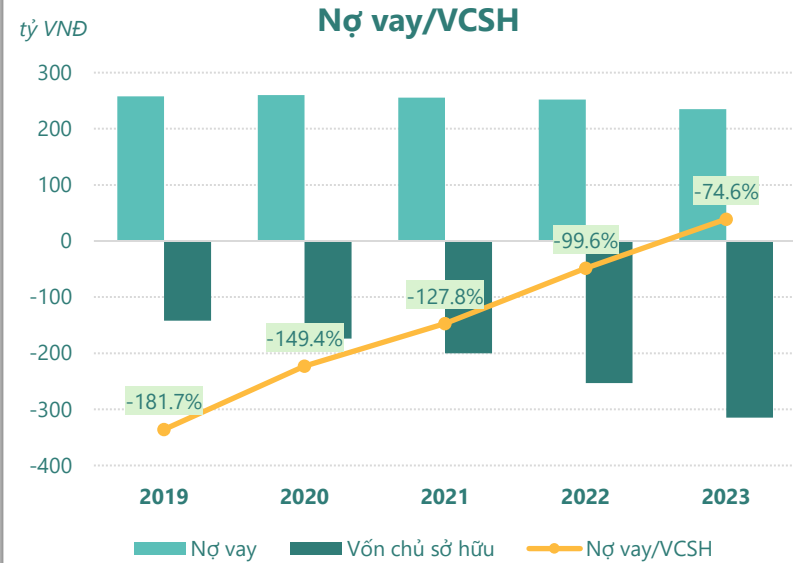
Tài sản dài hạn đạt **288.7** tỷ đồng giảm **8.04%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **84.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.40%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	264	274	272	188
Giá vốn hàng bán	251	248	272	195
Lợi nhuận gộp	13.6	25.9	0.16	-6.49
Doanh thu HĐTC	0.06	1.05	0.00	0.00
Chi phí TC	26.2	30.0	37.0	40.4
Chi phí lãi vay	26.3	30.1	34.6	35.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.09	3.12	2.71	1.93
Chi phí QLDN	16.5	19.4	14.1	12.7
LN thuần từ HĐKD	-35.0	-25.6	-53.7	-61.5
Lợi nhuận khác	2.34	-0.30	0.43	-0.04
LN trước thuế	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6
Lợi nhuận sau thuế	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6
LNST của CĐ cty mẹ	-32.7	-25.9	-53.2	-61.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.11	7.93	8.76	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.37	-3.57	-1.17	-0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.45	-6.06	-7.02	-24.9
Tiền đầu kỳ	0.24	2.27	0.57	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	2.03	-1.70	0.57	-1.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	2.27	0.57	1.15	0.08

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	427	407	396	344
Tài sản ngắn hạn	66.5	69.6	82.0	55.1
Tiền và tương đương tiền	2.27	0.57	1.15	0.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	34.1	32.0	38.0	36.6
Hàng tồn kho	25.1	31.2	37.7	17.8
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	5.79	5.10	0.69
Tài sản dài hạn	361	338	314	289
Phải thu dài hạn	0.72	1.01	1.31	1.51
Tài sản cố định	326	302	280	254
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.6	23.7	22.0	22.0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.71	1.83	1.83	2.06
Tài sản dài hạn khác	10.6	8.98	9.25	8.68
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	602	608	649	659
Nợ ngắn hạn	508	533	581	608
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	181	184	184
Phải trả người bán ngắn hạn	107	86.7	102	94.2
Nợ dài hạn	94.0	74.2	68.7	50.5
Vay và nợ thuê dài hạn	94.0	74.2	68.7	50.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	-174	-200	-253	-315
Vốn chủ sở hữu	-174	-200	-253	-315
Vốn điều lệ	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0